ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CHƯ PRÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 47/KH-UBND	*Chư Prông, ngày 09 tháng 5 năm 2017*

KẾ HOẠCH

Thực hiện Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025" trên địa bàn huyện Chư Prông

Thực hiện Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025" trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện như sau:

Phần thứ I

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON VÀ GIÁO DỤC TIỂU HỌC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

I. Về phát triển quy mô trường, lớp, học sinh

Mạng lưới trường, lớp mẫu giáo và tiểu học của huyện được phát triển và phân bố đến các xã, thị trấn; 20/20 xã, thị trấn đều có trường tiểu học và nhóm/lớp mầm non, cơ bản đáp ứng nhu cầu về giáo dục nói chung và giáo dục trẻ ở vùng dân tộc thiểu số nói riêng.

Tính đến cuối năm học 2015- 2016, toàn huyện có 21 trường mầm non, mẫu giáo, 21 trường tiểu học và 02 trường trung học cơ sở có lớp tiểu học; 241 nhóm, lớp mầm non, 587 lớp tiểu học, với 6.333 trẻ mầm non, 13.626 học sinh tiểu học, chia ra:

Phân tích các bậc học	Trường		Nhóm/ lớp		Nhóm/ lớp ghép		Học sinh	
	Tổng số	Có HS DTTS	Tổng số	Có HS DTTS	Tổng số	Có HS DTTS	Tổng số	HS người DTTS
Trường mầm non, mẫu giáo	21	21	241	202	149	142	6.333	2.549
Trường tiểu học	21	21	587	517	27	27	13.626	7.022
Trường THCS có lớp tiểu học	02	02	29	29	01	01	389	381
Tổng cộng	44	44	857	748	177	170	20.348	9.952

Trong điều kiện còn khó khăn chung, để thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, các cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học trên địa bàn huyện đã có nhiều giải pháp để huy động học sinh ra lớp và đạt tỉ lệ khá cao so với những năm trước. Tuy nhiên, việc huy động trẻ nhà trẻ và trẻ 3, 4 tuổi ra lớp ở các vùng dân tộc thiểu số còn thấp.

Bậc học	Huy động học sinh ra lớp		Huy động học sinh DTTS ra lớp		Huy động trẻ khuyết tật hòa nhập	
	TS	Tỉ lệ	TS	Tỉ lệ	TS	Tỉ lệ
- Mầm non	6.333	40.2%	2.549	34%	7	17.5%
+ Nhà trẻ	1.090	17.2%	341	31%	0	0%
+ Mẫu giáo	5.243	65.2%	2.208	53.8%	7	20%
- Tiểu học	13.621	99.1%	7.022	98.2%	34	59.6%

II. Chất lượng giáo dục:

Các trường đã thực hiện đúng Chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; đẩy mạnh đổi mới, điều chỉnh hình thức tổ chức, phương pháp và nội dung giáo dục ở các bậc học bảo đảm mục tiêu chương trình và phù hợp với điều kiện thực tiễn; 100% học sinh đến trường đều được học theo chương trình chung có tổ chức đánh giá sau mỗi chủ đề, giai đoạn đối với mầm non và đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì đối với tiểu học. Nhìn chung chất lượng giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn được cải thiện so với 5 năm trước song vẫn còn nhiều hạn chế và thấp hơn so với bộ chuẩn và mặt bằng chất lượng chung ở các cấp học.

Bậc học	Tổng số trường bán trú (kể cả bán trú dân nuôi)				Tổng số học hai buổi/ngày			
	Trường	Nhóm lớp	Học sinh	HS DTTS	Trường	Nhóm lớp	Học sinh	HS DTTS
Mầm non	18	152	3.523	546	21	176	5.273	1.586
Tiểu học	05	58	1.426	57	9	118	5.203	

Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục không ngừng được cải thiện; tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng được giảm dần hàng năm. Tuy vậy, một số xã vùng khó khăn có tỉ lệ trẻ bị suy dinh dưỡng còn trên 15%; việc tuyên truyền các bậc cha mẹ nuôi con bằng phương pháp khoa học chưa được triển khai tích cực. Việc giáo dục kỹ năng sống, một số kỹ năng cần thiết trong học tập như: tự học, tự tin, hợp tác, học tập theo nhóm chưa được chuyển biến, việc tiếp thu kiến thức của các em học sinh tiểu học còn chậm do khả năng giao tiếp tiếng Việt còn hạn chế.

Bậc học	Tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng		Trẻ 5 tuổi hoàn thành CTGDMN		Hoàn thành chương trình lớp học				Ghi chú
	Nhẹ cân	Thấp còi	Số trẻ	Tỉ lệ	Tổng số	Tỉ lệ	HS DTTS	Tỉ lệ	
Mầm non	6.2%	7.3%	2.656	100%	X	X	X	X	
Tiểu học	X	X	X	X	13.048	95.8%	6.540	93.1%	

III. Về tình hình đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên

Trong những năm qua, công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên được quan tâm; số lượng cán bộ quản lý được bổ nhiệm tương đối đủ theo hạng trường; đã bổ sung giáo viên hợp đồng giảng dạy đến tận các làng vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; mở rộng nhiều hình thức đào tạo để nâng trình độ trên chuẩn; tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng, hội thảo chuyên đề, đổi mới sinh hoạt chuyên môn về đổi mới hình thức tổ chức, phương pháp giáo dục phù hợp đặc thù vùng miền và khả năng tiếp thu của học sinh.

Chế độ, chính sách cho giáo viên được thực hiện đầy đủ và kịp thời, đời sống của cán bộ, giáo viên trong huyện tương đối ổn định, giáo viên luôn bám trường, bám lớp, thương yêu, trách nhiệm với học sinh. Tuy vậy, tình hình đội ngũ giáo viên còn thiếu so với định biên, trình độ giáo viên trên chuẩn chủ yếu được đào tạo hệ từ xa, đi học tự túc, giáo viên hợp đồng lao động thiếu ổn định ảnh hưởng phần nào đến việc nâng cao chất lượng giáo dục.

Tính đến cuối năm học 2015-2016, toàn huyện có 121 cán bộ quản lý, 798 giáo viên mầm non và tiểu học (trình độ đào tạo đạt chuẩn là 779 giáo viên, trên chuẩn là 518 giáo viên), chia ra:

Bậc học	CBQL		Giáo viên		GV dạy lớp có HS DTTS	
	Tổng số	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Dân tộc Thiểu số	Tổng số	Số GV biết tiếng Dân tộc thiểu số
Mầm non	47	3	151	30	102	43
- Trình độ đạt chuẩn	47	3	151	30	102	43
+ Trong đó trình độ trên chuẩn	42	2	96	15	47	10
Tiểu học	74	7	647	70	612	150
- Trình độ đạt chuẩn	72	5	628	56	593	136
+ Trong đó trình độ trên chuẩn	66	0	422	14	387	84

IV. Ngân sách và cơ sở vật chất:

1. Ngân sách:

Hàng năm ngân sách nhà nước quan tâm đầu tư cho giáo dục mầm non và tiểu học, đặc biệt quan tâm đến vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, từ các chương trình mục tiêu quốc gia, ngân sách địa phương và Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP),...

Công tác xã hội hóa được đẩy mạnh ở các vùng phát triển, thuận lợi như thị trấn và một số xã có điều kiện kinh tế xã hội phát triển, còn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn của huyện việc huy động xã hội hóa còn nhiều khó khăn.

2. Cơ sở vật chất:

Quỹ đất cho các trường mầm non, tiểu học được quy hoạch đến tận các điểm trường vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, bảo đảm cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học được đến trường với cự li đi lại phù hợp.

Phòng học, phòng chức năng được từng bước đầu tư xây dựng bảo đảm cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học tham gia hoạt động giáo dục, nhiều nơi xây dựng nhà kiên cố và có đủ các thiết bị bên trong theo quy định Điều lệ trường mầm non, tiểu học; các chương trình mục tiêu quốc gia đã quan tâm đầu tư cho bậc học mầm non, tiểu học ở vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

V. Về tổ chức chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ mầm non và dạy học tiếng Việt cho học sinh tiểu học trên địa bàn huyện:

1. Thuận lợi:

- Hệ thống mạng lưới trường, lớp mầm non, tiểu học phát triển rộng khắp ở tất cả các vùng dân tộc thiểu số, 100% số xã đã có trường mầm non, mẫu giáo và trường tiểu học.

- Công tác tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học luôn được Thường trực Huyện ủy, Sở Giáo dục và Đào tạo quan tâm chỉ đạo và đưa vào hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học của các cấp học. Nhiều chương trình, chính sách hỗ trợ của Nhà nước tạo điều kiện học tập cho con em học sinh dân tộc thiểu số được đến trường, đến lớp, nhờ vậy đã huy động tối đa học sinh trong độ tuổi mẫu giáo 5 tuổi và tiểu học ra lớp.

- Ủy ban nhân dân huyện xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, là chìa khóa để nâng cao chất lượng giáo dục nên những năm gần đây đã triển khai một cách quyết liệt, đặc biệt đã chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức các Hội thảo chuyên đề: "Nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học", "Tăng cường Tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số" và đưa ra một số giải pháp, quy trình, hướng dẫn thực hiện cụ thể, phù hợp với điều kiện từng vùng.

- Đã chú trọng, quan tâm đến giáo dục dân tộc, mô hình trường, lớp học 2 buổi/ngày, tổ chức ăn trưa bán trú cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học cũng được hình thành và ngày càng phát triển ở những vùng khó khăn tạo điều kiện để tăng cường tiếng Việt, nâng cao chất lượng giáo dục. Thực tế cho thấy trẻ được học 2 buổi/ngày và ăn trưa bán trú tại trường thì vấn đề duy trì sĩ số tốt hơn, khả năng giao tiếp tiếng Việt tốt hơn so

với trẻ chỉ học 1 buổi/ngày.

- Đa số các cơ sở giáo dục mầm non và các trường tiểu học ở vùng dân tộc thiểu số đã ý thức xây dựng môi trường giao tiếp, giao lưu tiếng Việt cho học sinh ở mọi nơi, mọi lúc phù hợp với từng lứa tuổi; tổ chức các mô hình thư viện, tăng cường văn hóa đọc, thực hiện trang trí trường, lớp đẹp, thân thiện, gần gũi với học sinh.

- Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên có tinh thần trách nhiệm cao, có nhiều sáng kiến trong công tác Giáo dục học sinh dân tộc thiểu số, nhiệt tình, tâm huyết, không ngừng học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp và hình thức dạy học phù hợp với học sinh dân tộc thiểu số.

- 100% trẻ trong độ tuổi mẫu giáo năm tuổi ra lớp hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non, trẻ đã nhận biết và phát âm đúng chữ cái tiếng Việt, có kỹ năng cơ bản khi đến trường, đến lớp cũng như tham gia vào các hoạt động học tập và vui chơi.

2. Khó khăn:

- Đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số còn thiếu thốn; tỷ lệ hộ nghèo còn cao; một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số nhận thức chưa đầy đủ về vai trò của việc học nhằm nâng cao dân trí, nâng cao chất lượng cuộc sống nên ít quan tâm đến nhu cầu học tập, không quan tâm đến việc học bài và làm bài ở nhà của con em; đến vụ mùa, phụ huynh không cho con em đến lớp, học sinh vắng học nhiều, không theo kịp kiến thức.

- Công tác tham mưu, tuyên truyền, phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong việc chăm lo giáo dục học sinh còn khó khăn, kém hiệu quả; công tác xã hội hóa giáo dục khó thực hiện, nhiều phụ huynh chỉ trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, phó mặc cho nhà trường dẫn đến việc huy động học sinh ra lớp, duy trì sĩ số chưa đảm bảo.

- Phần lớn trẻ mầm non, tiểu học người dân tộc thiểu số trước khi đến trường đều sống trong môi trường tiếng mẹ đẻ, giao tiếp hàng ngày chủ yếu bằng tiếng mẹ đẻ, ít có môi trường giao tiếp tiếng Việt. Khi đến trường, học sinh dân tộc thiểu số học tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ hai nhưng các cháu lại có nhu cầu giao tiếp với nhau bằng tiếng mẹ đẻ trong các hoạt động học tập, vui chơi hơn là tiếng Việt. Do đó trẻ không đủ vốn tiếng Việt, không đủ tự tin để trình bày những điều đơn giản trong giao tiếp với giáo viên và tham gia vào các hoạt động giáo dục, ít chịu khó học tập để tiến bộ. Vì thế đây là rào cản lớn nhất đã ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng học sinh.

- Một số trẻ 3, 4 tuổi chưa được tiếp cận Chương trình giáo dục mầm non, khi vào lớp mẫu giáo 5 tuổi hầu như chưa biết tiếng Việt, do vậy khi tham gia Chương trình giáo dục mầm non rất khó khăn. Một số em học hết lớp 1 nhưng vốn tiếng Việt còn hạn chế, phát âm không chuẩn, thiếu dấu thanh, viết sai chính tả, tốc độ đọc còn chậm, một số học sinh đọc còn phải đánh vần; một số học sinh lớp 3, 4, 5 kỹ năng viết còn yếu. Điều này khiến các em nhút nhát, ngại tham gia vào các hoạt động của lớp, của trường; ngại học môn Tiếng Việt, khó tiếp thu kiến thức ở tất cả các môn học và hoạt động giáo dục khác. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng lưu ban, bỏ học.

- Nhiều lớp mầm non và tiểu học ở vùng dân tộc thiểu số hầu như ở những điểm lẻ, môi trường học tập tách biệt với học sinh người Kinh, không có điều kiện giao tiếp tiếng Việt với học sinh người Kinh cũng là một khó khăn lớn cho các em khi học tiếng Việt.

- Điều kiện cơ sở vật chất, môi trường giáo dục, cảnh quan sư phạm còn hạn chế; thư viện, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, học liệu và các phương tiện hỗ trợ để học sinh dân tộc thiểu số làm quen, học tập tiếng Việt ở các cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học chưa đầy đủ; các tài liệu được dịch từ bản sắc văn hóa của người dân tộc thiểu số như truyện tranh, sử thi, tục ngữ, ca dao,...còn quá ít để khuyến khích sự yêu thích cho các em khi học tiếng Việt.

- Việc đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí, biên chế giáo viên và chế độ, chính sách cho giáo viên, học sinh ở vùng dân tộc thiểu số chưa đáp ứng để dạy học tăng thời lượng, dạy học 2 buổi/ngày; công tác xã hội hóa giáo dục để dạy học 2 buổi/ngày và bán trú cho học sinh không thực hiện được; chủ yếu học sinh học 1 buổi/ngày nên khó có thể ôn tập, phụ đạo tăng cường tiếng Việt, cũng như tổ chức các hoạt động giao tiếp tiếng Việt cho học sinh.

- Đối với Giáo dục mầm non thực hiện Chương trình khung, mục tiêu chương trình dành cho tất cả các đối tượng trẻ cùng lứa tuổi, về mặt điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Chư Prông còn khó khăn, thiếu thốn, việc đáp ứng được mục tiêu chương trình là rất khó.

- Đối với Giáo dục tiểu học hiện nay cả nước đang áp dụng thống nhất một chương trình, một bộ sách giáo khoa với mục tiêu giáo dục toàn diện, yêu cầu học sinh phải học nhiều nội dung kiến thức, song thực tế điều kiện và thời lượng dành cho học tập của các em học sinh dân tộc thiểu số phần lớn không thể đáp ứng.

- Nhiều giáo viên người Kinh công tác ở vùng dân tộc thiểu số chưa biết ngôn ngữ mẹ đẻ của trẻ, một số giáo viên còn hạn chế về văn hóa, phong tục, tập quán đồng bào dân tộc thiểu số nên gặp khó khăn khi tiếp xúc, trao đổi với cha mẹ học sinh để phối hợp huy động học sinh ra lớp, giáo dục học sinh cũng như sử dụng phương pháp giáo dục song ngữ trong dạy học tiếng Việt. Một số giáo viên mới ra trường, chưa được bồi dưỡng về phương pháp, kỹ năng dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số. Giáo viên người dân tộc thiểu số khó khăn khi dạy tiếng Việt vì phát âm chưa chuẩn, thiếu vốn từ để giải nghĩa cho học sinh, còn lạm dụng tiếng dân tộc thiểu số trong quá trình tổ chức các hoạt động giáo dục, dạy học tiếng Việt nên cũng ảnh hưởng đến việc tăng cường tiếng Việt cho học sinh.

Phần thứ II

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN "ĐỀ ÁN TĂNG CƯỜNG TIẾNG VIỆT CHO TRẺ EM MÀM NON, HỌC SINH TIỂU HỌC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2016-2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2025"

I. Mục đích, yêu cầu:

1. Tổ chức thực hiện có chất lượng, hiệu quả Đề án theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ: Tập trung tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số, bảo đảm các em có kỹ năng cơ bản trong việc sử dụng tiếng Việt để hoàn thành chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục tiểu học; tạo tiền đề để học tập, lĩnh hội tri thức của các cấp học tiếp theo; góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững các dân tộc thiểu số, đóng góp vào sự tiến bộ, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện.

2. Căn cứ vào kế hoạch chung của huyện giao Phòng GD&ĐT xây dựng kế hoạch

chi tiết để triển khai, phối hợp thực hiện, kiểm tra giám sát, đánh giá việc thực hiện hàng năm theo lộ trình kế hoạch.

3. Tăng cường tiếng Việt và nâng cao chất lượng giáo dục, tăng cường khả năng sẵn sàng cho trẻ mầm non người dân tộc thiểu số đến trường; từng bước giải quyết những khó khăn khách quan, chủ quan; nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông vùng dân tộc thiểu số là một nhiệm vụ vô cùng cần thiết, cấp bách, đòi hỏi phải có sự quan tâm của toàn xã hội và của cả hệ thống chính trị mà nòng cốt là ngành giáo dục và đào tạo.

II. Chỉ tiêu cụ thể:

1. Phấn đấu đến năm 2020, có ít nhất 35% trẻ em người dân tộc thiểu số trong độ tuổi nhà trẻ và 90% trẻ em người dân tộc thiểu số trong độ tuổi mẫu giáo; trong đó, 100% trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non được tập trung tăng cường tiếng Việt phù hợp theo độ tuổi;

2. Phấn đấu đến năm 2025, có ít nhất 50% trẻ em người dân tộc thiểu số trong độ tuổi nhà trẻ và 95% trẻ em người dân tộc thiểu số trong độ tuổi mẫu giáo; trong đó, 100% trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non được tập trung tăng cường tiếng Việt phù hợp theo độ tuổi;

3. Hàng năm, 100% học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số được tập trung tăng cường tiếng Việt.

- Phấn đấu hàng năm có ít nhất 95% và đến năm 2020 có 98% học sinh lớp 1 người dân tộc thiểu số hoàn thành chương trình, đạt chuẩn kiến thức kỹ năng môn Tiếng Việt: nghe, nói tương đối thông thạo tiếng Việt, tốc độ đọc khoảng 30 tiếng/phút, tốc độ viết khoảng 30 chữ/15 phút.

- Phấn đấu hàng năm có ít nhất 95% và đến năm 2020 có 98% học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình, đạt chuẩn kiến thức kỹ năng môn Tiếng Việt cấp tiểu học: đọc thông, viết thạo; tốc độ đọc khoảng 120 tiếng/phút, tốc độ viết khoảng 100 chữ/15 phút.

4. Phấn đấu đến năm 2025, 100% học sinh dân tộc thiểu số đảm bảo chất lượng, đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng môn tiếng Việt cấp tiểu học và sẵn sàng học lên trung học cơ sở.

III. Đối tượng và phạm vi áp dụng:

1. Các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học có trẻ em, học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số thuộc 20 xã, thị trấn trên toàn huyện.

2. Trẻ em trong độ tuổi mầm non và học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số (sau đây gọi chung là trẻ em) thuộc 20 xã, thị trấn trên toàn huyện.

IV. Nhiệm vụ và giải pháp:

1. Đẩy mạnh công tác truyền thông:

Ngành Giáo dục - Đào tạo chủ động phối hợp Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện; cán bộ tuyên truyền của địa phương; các ban, ngành, đoàn thể liên quan tổ chức đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về mục đích, ý nghĩa và sự cần thiết của Đề án nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, các bậc cha mẹ, học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và cộng đồng đối với việc tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện.

- Thiết kế và triển khai các chuyên mục, chuyên trang trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm hỗ trợ cho cha, mẹ trẻ và cộng đồng trong việc tăng cường tiếng Việt cho trẻ em như các bài viết về sự cần thiết tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số; các phương pháp, biện pháp để hỗ trợ cho người dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện tăng cường giao lưu tiếng Việt; các sáng kiến kinh nghiệm trong quá trình giáo dục tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học ở các trường mầm non, tiểu học, ...

- Chủ động tập huấn về tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ em là người dân tộc thiểu số, cộng đồng vùng đồng bào dân tộc thiểu số để xây dựng môi trường tiếng Việt tại gia đình và cộng đồng. Vận động các gia đình người dân tộc thiểu số tạo điều kiện cho con em đến trường, lớp và học 2 buổi/ngày, bảo đảm chuyên cần. Tăng cường bồi dưỡng tiếng Việt cho cha mẹ trẻ em là người dân tộc thiểu số.

2. Tăng cường học liệu, trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi; xây dựng môi trường tiếng Việt.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học tổ chức rà soát, lập danh mục đề nghị bổ sung, thay thế, cung cấp thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi, học liệu phần mềm dạy học tiếng Việt phù hợp cho tất cả các nhóm, lớp, điểm trường mầm non, tiểu học ở các xã, thôn, làng đặc biệt khó khăn có trẻ em người dân tộc thiểu số, phục vụ việc tăng cường tiếng Việt.

- Chỉ đạo xây dựng và bảo đảm duy trì môi trường tiếng Việt trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học có trẻ em. người dân tộc thiểu số, quan tâm đầu tư tạo môi trường tiếng Việt phong phú, đa dạng. Tăng cường giao tiếp tiếng Việt trong quá trình hoạt động giáo dục ở trường; tổ chức các hoạt động vui chơi, giao tiếp thực hành tiếng Việt thường xuyên trong các giờ hoạt động giáo dục ở trường cũng như ở nhà và giao tiếp xã hội.

- Tổ chức hoạt động tăng cường tiếng Việt trong các cơ sở giáo dục mầm non cần bảo đảm các lượng từ phù hợp lứa tuổi, theo nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, giúp trẻ phát triển các kỹ năng nghe, hiểu, phát âm và diễn đạt bằng tiếng Việt. Dạy học tiếng Việt cho học sinh lớp 1 cần điều chỉnh kế hoạch dạy môn Tiếng Việt lớp 1 từ 350 tiết/năm lên 500 tiết/năm, giúp cho học sinh dân tộc thiểu số có đủ thời gian để đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng môn tiếng Việt lớp 1. Thực hiện tốt công văn số 8114/BGDĐT-GDTH ngày 15/9/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc nâng cao chất lượng dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số, công văn số 2167/SGDĐT-GDMN ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện Kế hoạch "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025";

- Chỉ đạo lựa chọn, xây dựng thí điểm mô hình tăng cường tiếng Việt để cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học ở cơ sở, triển khai nhân rộng mô hình. Phấn đấu đến năm 2020 hầu hết các trẻ em người dân tộc thiểu số đến trường thành thạo tiếng Việt; xây dựng bản đồ ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở các huyện có nhiều dân tộc thiểu số nhằm hỗ trợ công tác quản lý triển khai thực hiện Đề án.

3. Nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục:

- Tổ chức nghiên cứu, biên soạn tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên dạy trẻ em người dân tộc thiểu số về: công tác quản lý,

phương pháp, kỹ năng tăng cường tiếng Việt phù hợp với đối tượng trẻ em người dân tộc thiểu số trong huyện.

- Tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc cho cán bộ quản lý, giáo viên công tác ở vùng dân tộc thiểu số.

- Đổi mới sinh hoạt chuyên môn và xây dựng kế hoạch sinh hoạt chuyên môn định kỳ quan tâm đến vấn đề tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học trong mỗi tổ khối của nhà trường; kiểm tra, tư vấn nhắc nhở cho giáo viên trong quá trình thực hiện, đồng thời hàng năm, từng giai đoạn sơ kết, đánh giá phát hiện và biểu dương những tập thể, cá nhân điển hình trong thực hiện Đề án.

- Nghiên cứu tài liệu và tập huấn bồi dưỡng cho đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ;

- Xây dựng chỉ đạo điểm thực hiện Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025 ở cấp huyện.

4. Xây dựng và thực hiện một số chính sách:

Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Nội vụ; các ngành có liên quan; các xã, thị trấn nghiên cứu, phối hợp tham mưu để thực hiện một số chính sách đặc thù đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên tham gia nhiệm vụ tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số như: chế độ phụ cấp tăng giờ, chế độ học tập bồi dưỡng, công tác tuyên truyền các bậc phụ huynh trong giao tiếp tiếng Việt (xăng xe, tài liệu, tổ chức ...), chế độ cho cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ...

5. Tăng cường công tác xã hội hóa giáo dục:

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, huy động sự tham gia đóng góp nguồn lực của các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, các đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác để hỗ trợ tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số.

- Huy động cán bộ, giáo viên và các lực lượng xã hội khác: Các cán bộ hưu trí, các hội viên, đoàn viên của các tổ chức đoàn thể, đặc biệt là Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội khuyến học, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Bộ đội Biên phòng,… tham gia hỗ trợ tăng cường tiếng Việt cho cha, mẹ và trẻ em người dân tộc thiểu số;

- Huy động các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân đóng góp kinh phí mua sách vở, tài liệu, học liệu, đồ dùng đồ chơi hỗ trợ việc tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số;

- Huy động, tranh thủ sự hỗ trợ của các dự án, các chương trình mục tiêu quốc gia, ... về tài chính, kỹ thuật, tiếp thu có chọn lọc các phương pháp tiến bộ trong việc tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số phù hợp với điều kiện tình hình của huyện.

V. Lộ trình thực hiện:

1. Giai đoạn 1: Từ năm 2016-2020:

- **Năm 2016:** Xây dựng, ban hành kế hoạch triển khai thực hiện "Đề án tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số" cấp huyện và cấp trường; tổ chức rà soát các điều kiện về tình hình đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất để tổ

chức dạy học hai buổi/ngày; lập danh mục đề nghị bổ sung, thay thế, các phòng học xuống cấp, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi, học liệu, phần mềm dạy học tiếng Việt phù hợp cho tất cả các nhóm, lớp, các điểm trường mầm non, tiểu học ở các xã, thôn, làng đặc biệt khó khăn có trẻ em người dân tộc thiểu số để phục vụ tăng cường tiếng Việt; tổ chức tuyên truyền, phổ biến mục đích, ý nghĩa và sự cần thiết của Đề án đến tận các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, gia đình, cộng đồng người dân tộc thiểu số; lựa chọn trường mầm non và tiểu học để xây dựng chỉ đạo điểm ở vùng có số đông trẻ mầm non và học sinh tiểu học dân tộc thiểu số để thực hiện Đề án.

- **Năm 2017:** Bổ sung giáo viên để bố trí dạy hai buổi/ngày và tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số; thay thế các danh mục cần thiết về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi mầm non và tiểu học ở vùng đặc biệt khó khăn (có học sinh người dân tộc thiểu số); tuyển đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ; tổ chức nghiên cứu tài liệu, học liệu, tranh ảnh, băng đĩa thực hiện tăng cường tiếng Việt ở mầm non và tiểu học; tài liệu học tiếng dân tộc cho giáo viên mầm non và tiểu học với nội dung những câu giao tiếp hàng ngày giữa cô và trò, một số từ vựng liên quan đến Chương trình giáo dục ở mầm non và tiểu học; tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số, khai thác tài liệu biên soạn cho đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên mầm non, tiểu học dạy vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tổ chức chương trình giao lưu "Tiếng Việt của chúng em" cho học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học. Tổ chức các Hội nghị chuyên đề, tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên; tiếp tục xây dựng chỉ đạo thí điểm về mô hình trường lớp tăng cường tiếng Việt ở bậc học mầm non và tiểu học cấp huyện, cấp trường.

- **Năm 2018:** Tiếp tục bổ sung giáo viên và các điều kiện về cơ sở vật chất đối với các điểm trường có trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học dân tộc thiểu số; tiếp tục bồi dưỡng, tập huấn phương pháp giáo dục tăng cường tiếng Việt cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non và tiểu học, khai thác, ứng dụng tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng về tiếng Việt cho cha mẹ trẻ em là người dân tộc thiểu số, cộng đồng vùng đồng bào dân tộc thiểu số để xây dựng môi trường tiếng Việt tại gia đình và cộng đồng; tiếp tục theo dõi chỉ đạo thí điểm ở các trường mầm non, tiểu học đã được xây dựng; tổ chức hội nghị, hội thảo về tăng cường tiếng Việt để tìm giải pháp thực hiện có hiệu quả, phù hợp vùng miền trong huyện.

- **Năm 2019:** Tiếp tục bổ sung đủ giáo viên, đầu tư xây dựng và các điều kiện về cơ sở vật chất đối với tất cả các điểm trường có trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số; bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực thực hiện tăng cường tiếng Việt cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non và tiểu học, tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện Đề án ở 20/20 xã, thị trấn; hỗ trợ kỹ thuật cho các vùng khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn.

- **Năm 2020:** Tiếp tục duy trì thí điểm mô hình tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh người dân tộc thiểu số; ngành giáo dục chủ động phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, các phòng, ban ngành, đoàn thể, gia đình, cộng đồng để tổ chức thực hiện Đề án đạt hiệu quả; tổ chức tổng kết 5 năm triển khai, thực hiện Đề án, chỉ đạo triển khai nhân rộng trong toàn huyện.

Hàng năm tổ chức sơ kết, kết thúc giai đoạn tổ chức tổng kết đánh giá việc thực hiện kế hoạch, đề ra phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp cho năm và giai đoạn tiếp theo.

2. Giai đoạn 2: Từ năm 2020 – 2025:

- Toàn ngành tổ chức triển khai và thực hiện hiệu quả Đề án tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện.

- Bố trí đủ giáo viên và điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi để tổ chức thực hiện dạy học hai buổi/ngày đối với các trường, điểm trường mầm non, tiểu học có học sinh người dân tộc thiểu số.

- Các cấp lãnh đạo chính quyền địa phương, các Phòng, ban, ngành, đoàn thể, gia đình, cộng đồng người dân tộc thiểu số và toàn thể cán bộ quản lý, giáo viên mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện nắm vững quan điểm chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, của huyện về nội dung Đề án, nâng cao tinh thần trách nhiệm, chung tay thực hiện đạt mục tiêu Đề án.

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non và tiểu học được bồi dưỡng, tập huấn đầy đủ nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số; tập huấn nâng cao năng lực thực hành và tăng vốn từ giao tiếp bằng ngôn ngữ mẹ đẻ của dân tộc thiểu số để phục vụ giảng dạy tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học.

- Bảo đảm chính sách riêng cho giáo viên tham gia thực hiện Đề án, trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số (bảo đảm hầu hết trẻ em mầm non và học sinh tiểu học được ra lớp, đủ ăn, đủ mặc, đủ đồ dùng học tập và thành thạo tiếng Việt trong giao tiếp cũng như trong hoạt động học tập).

VI. Kinh phí:

1. Kinh phí để thực hiện kế hoạch do ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương bảo đảm từ nguồn chi thường xuyên cho giáo dục và các nguồn kinh phí huy động, tài trợ hợp pháp khác từ cộng đồng, doanh nghiệp.

2.Việc bố trí kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước, thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

VII. Tổ chức thực hiện:

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo:

- Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành trong huyện thực hiện Kế hoạch có hiệu quả.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học triển khai, tổ chức thực hiện những nội dung của kế hoạch.

- Chủ trì, phối hợp các phòng, ban, ngành tham mưu Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện ban hành các cơ chế, chính sách trên cơ sở các văn bản quy định của tỉnh để từng bước hoàn thiện các chính sách cho cán bộ, giáo viên và học sinh mầm non, tiểu học; nâng cấp dần cơ sở vật chất, trường, lớp, trang thiết bị đồ dùng, đồ chơi, học liệu trong các cơ sở giáo dục mầm non và các trường tiểu học, đặc biệt các nhóm, lớp tại vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn để bảo đảm các điều kiện thực hiện Kế hoạch.

- Phối hợp với Phòng Nội vụ trong việc tham mưu thực hiện các chế độ, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng và các chế độ chính sách khác đối với giáo viên mầm

non trên địa bàn huyện theo quy định.

- Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện kế hoạch.

- Kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả triển khai thực hiện kế hoạch hàng năm, từng giai đoạn và tổ chức sơ kết, tổng kết, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện.

2. Phòng Kế hoạch – Tài chính:

- Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện bố trí nguồn kinh phí của Trung ương và địa phương để đảm bảo thực hiện các mục tiêu, tiến độ thực hiện Kế hoạch Đề án; tăng cường thanh tra, kiểm tra tài chính theo đúng quy định của Luật Ngân sách.

- Phối hợp Phòng Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân huyện bố trí các nguồn vốn để thực hiện việc đầu tư cơ sở vật chất, thư viện, thiết bị, học liệu và một số chính sách đặc thù cho cán bộ, quản lý, giáo viên, học sinh tham gia các nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch.

- Phối hợp Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan liên quan lồng ghép các chỉ tiêu của Kế hoạch vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm và giai đoạn 5 năm của huyện, định hướng đến năm 2025.

3. Phòng Nội vụ:

Chủ trì phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo, giao chỉ tiêu biên chế, tuyển dụng giáo viên, bổ sung cán bộ quản lý hàng năm, đảm bảo đủ giáo viên theo định biên quy định cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học.

Phối hợp Phòng Giáo dục và Đào tạo bồi dưỡng viên chức, trình Ủy ban nhân dân huyện quyết định cử viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.

Phối hợp Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan liên quan tổng hợp và xác định nhu cầu đào tạo viên chức, gửi Phòng Kế hoạch - Tài chính để cân đối và bố trí kinh phí, trình Ủy ban nhân dân huyện để làm cơ sở thực hiện công tác đào tạo và tuyển dụng từng năm và cả giai đoạn năm 2016-2020, định hướng đến năm 2025.

4. Phòng Dân tộc:

Phối hợp Phòng Giáo dục và Đào tạo đề xuất các chính sách hỗ trợ người dạy, người học là dân tộc thiểu số; tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về phát triển giáo dục, tăng cường tiếng Việt đối với trẻ em mầm non, học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện.

5. Các Ban, ngành liên quan: Theo chức năng nhiệm vụ của mình phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo theo dõi, giám sát, đôn đốc thực hiện Kế hoạch.

6. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn:

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ở địa phương trên cơ sở Kế hoạch của huyện, xây dựng kế hoạch giai đoạn và lộ trình hàng năm cho địa phương mình và triển khai thực hiện phù hợp với điều kiện tình hình địa phương, báo cáo về Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo (đơn vị chủ trì) để tổng hợp báo cáo cấp trên theo quy định.

Chỉ đạo các ban ngành đoàn thể của địa phương hỗ trợ các trường mầm non, mẫu giáo trên địa bàn và tham gia tích cực trong công tác tuyên truyền, vận động, giám sát

việc thực hiện Kế hoạch "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số" của huyện giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025 đạt được mục tiêu đề ra.

7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện, Ban Dân vận, Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện, Hội Khuyến học huyện, các tổ chức chính trị xã hội, các đoàn thể:

Tham gia tích cực trong công tác tuyên truyền, vận động người dân, giám sát việc thực hiện Kế hoạch "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số" của huyện giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025 đạt được mục tiêu đề ra./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Ksor Việt

Nơi nhận:
- Sở GD&ĐT;
- TT Huyện ủy;
- Ban KT-HĐND huyện;
- Phòng GD&ĐT;
- Phòng TC-KH;
- Phòng VHTT;
- Phòng Dân tộc;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT-VX.

Phụ lục 1: HỆ THỐNG TRƯỜNG LỚP, HỌC SINH CẦN TĂNG CƯỜNG TIẾNG VIỆT GIAI ĐOẠN 2016-2025

TT	Cấp học/năm học	Quy mô trường, lớp chung (Toàn trường)				Quy mô trường, lớp chung (Chỉ tính có HS			Trẻ DTTS đến cơ sở giáo dục mầm non/ tiểu học						
		Điểm trường	Số lớp	Số học sinh	Trẻ DTTS đến trường	Điểm trường	Số lớp	Số học sinh	Tổng	Trẻ Nhà trẻ		Trẻ Mẫu giáo		Trẻ 6 tuổi vào lớp 1	
										Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
I	**Mầm non**														
1	**Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ**														
1.1	Năm học 2016-2017	5	6	188		4	5	101	101			101	38	79	100.0%
1.2	Năm học 2017-2018	5	6	190		4	5	103	103			103	39	81	100.0%
1.3	Năm học 2018-2019	5	7	205		4	6	106	106			106	39	80	100.0%
1.4	Năm học 2019-2020	5	7	210		4	6	110	108			108	39	82	100.0%
1.5	Năm học 2020-2021	6	8	240		5	7	128	128			128	40	80	100.0%
1.6	Năm học 2025-2026	8	11	330		7	9	150	150			150	50	83	100.0%
2	**Trường MG Vành Khuyên**								-						
2.1	Năm học 2016-2017	8	8	224		6	6	143	171	28	15%	143	79	91	100%
2.2	Năm học 2017-2018	8	8	226		6	6	145	175	30	16%	145	81	95	100%
2.3	Năm học 2018-2019	8	8	228		6	6	147	178	31	18%	147	83	98	100%
2.4	Năm học 2019-2020	8	10	255		6	6	152	185	33	19%	152	86	102	100%
2.5	Năm học 2020-2021	8	10	260		6	6	155	190	35	23%	155	87	110	100%
2.6	Năm học 2025-2026	8	11	290		6	7	158	196	38	25%	158	91	112	100%
3	**Trường MG Sao Mai**								-						
3.1	Năm học 2016-2017	3	5	203		1	2	66	66			66	100%	66	100%
3.2	Năm học 2017-2018	3	6	145		1	2	46	46			46	100%	46	100%
3.3	Năm học 2018-2019	3	6	125		1	2	45	45			45	100%	45	100%
3.4	Năm học 2019-2020	3	6	121		1	2	55	55			55	100%	55	100%
3.5	Năm học 2020-2021	3	6	83		1	2	37	37			37	100%	37	100%
3.6	Năm học 2025-2026	3	6	135		1	2	50	50			50	100%	50	100%

TT	Cấp học/năm học	Quy mô trường, lớp chung (Toàn trường)				Quy mô trường, lớp chung (Chỉ tính có HS			Trẻ DTTS đến cơ sở giáo dục mầm non/ tiểu học						
		Điểm trường	Số lớp	Số học sinh	Trẻ DTTS đến trường	Điểm trường	Số lớp	Số học sinh	Tổng	Trẻ Nhà trẻ		Trẻ Mẫu giáo		Trẻ 6 tuổi vào lớp 1	
										Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
4	**Trường MG Hòa Bình**														
4.1	Năm học 2016-2017	6	8	207		4	4	85	85			85	24%	47	13%
4.2	Năm học 2017-2018	6	8	210		4	4	85	85			85	24%	69	20%
4.3	Năm học 2018-2019	6	8	210		4	4	85	85			85	24%	42	12%
4.4	Năm học 2019-2020	6	8	210		4	4	85	85			85	24%	53	15%
4.5	Năm học 2020-2021	6	8	220		4	4	90	90			90	26%	67	19%
4.6	Năm học 2025-2026	6	8	220		4	4	90	90			90	26%	50	14%
5	**Trường MG Tân Tiến**														
5.1	Năm học 2016-2017	6	9	318		6	9	290	290			290	78,3	240	82,7%
5.2	Năm học 2017-2018	6	9	315		6	9	289	289			289	78,4	237	82.0%
5.3	Năm học 2018-2019	6	9	317		6	9	287	287			287	76,3	235	81.0%
5.4	Năm học 2019-2020	6	9	318		6	9	288	288			288	92,4	240	83,3%
5.5	Năm học 2020-2021	7	10	320		7	10	310	310			310	73,8	245	79.0%
5.6	Năm học 2025-2026	7	10	322		7	10	322	322			322	84,7	250	77.0%
6	**Trường MG Hoa Pơ Lang**														
6.1	Năm học 2016-2017	3	5	137		3	5	113	228	115	52,3%	113	71,7%	53	100%
6.2	Năm học 2017-2018	3	5	137		3	5	105	233	113	51,4%	120	75,5%	71	100%
6.3	Năm học 2018-2019	3	6	140		3	6	108	215	117	53,2%	98	61,6%	40	100%
6.4	Năm học 2019-2020	3	6	142		3	6	115	233	121	55,0%	112	74,4%	44	100%
6.5	Năm học 2020-2021	3	6	145		3	6	118	233	124	56,4%	109	68,5%	39	100%
6.6	Năm học 2025-2026	4	6	151		4	6	120	235	125	56,8%	110	69,2%	40	100%

TT	Cấp học/năm học	Quy mô trường, lớp chung (Toàn trường)				Quy mô trường, lớp chung (Chỉ tính có HS			Trẻ DTTS đến cơ sở giáo dục mầm non/ tiểu học						
		Điểm trường	Số lớp	Số học sinh	Trẻ DTTS đến trường	Điểm trường	Số lớp	Số học sinh	Tổng	Trẻ Nhà trẻ		Trẻ Mẫu giáo		Trẻ 6 tuổi vào lớp 1	
										Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
7	**Trường MG Sơn Ca**														
7.1	Năm học 2016-2017	7	11	325		4	4	82	82			82	70	34	100%
7.2	Năm học 2017-2018	7	11	330		4	4	83	83			83	70	50	100%
7.3	Năm học 2018-2019	7	12	335		4	4	85	85			85	71	33	100%
7.4	Năm học 2019-2020	7	12	330		4	4	82	82			82	72	33	100%
7.5	Năm học 2020-2021	7	12	334		4	4	84	84			84	72	35	100%
7.6	Năm học 2025-2026	7	12	340		4	4	87	87			87	73	38	100%
8	**Trường MN Sao Sáng**	3	10	341		1	1	34	15			15	42%	8	100%
8.1	Năm học 2016-2017	3	10	340		1	1	33	14			14	42%	7	100%
8.2	Năm học 2017-2018	3	11	350		1	1	33	14			14	42%	7	100%
8.3	Năm học 2018-2019	3	11	350		1	1	34	15			15	44%	8	100%
8.4	Năm học 2019-2020	3	12	385		1	1	31	15			15	48%	8	100%
8.5	Năm học 2020-2021	3	12	386		1	1	33	17			17	51%	9	100%
8.6	Năm học 2025-2026	3	13	420		1	1	31	17			17	55%	10	100%
9	**Trường MG Vàng anh**								-						
9.1	Năm học 2016-2017	2	3	98		2	3	98	34			34	34,69%	18	52,94%
9.2	Năm học 2017-2018	2	4	120		2	4	120	40			40	48,0%	25	62,5%
9.3	Năm học 2018-2019	2	5	150		2	5	150	50			50	33,33%	35	70%
9.4	Năm học 2019-2020	2	6	180		2	6	180	55			55	30,55%	40	72,72%
9.5	Năm học 2020-2021	2	6	190		2	6	190	60			60	31,57%	45	75%
9.6	Năm học 2025-2026	2	10	290		2	10	290	90			90	31,03%	70	77,77%

TT	Cấp học/năm học	Quy mô trường, lớp chung (Toàn trường)				Quy mô trường, lớp chung (Chỉ tính có HS			Trẻ DTTS đến cơ sở giáo dục mầm non/ tiểu học						
		Điểm trường	Số lớp	Số học sinh	Trẻ DTTS đến trường	Điểm trường	Số lớp	Số học sinh	Tổng	Trẻ Nhà trẻ		Trẻ Mẫu giáo		Trẻ 6 tuổi vào lớp 1	
										Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
10	**Trường MG Tuổi Ngọc**														
10.1	Năm học 2016-2017	5	8	259		5.0	8.0	259	158			158	63	94	100.0%
10.2	Năm học 2017-2018	5	8	260		5.0	8.0	260	160			160	64	95	100.0%
10.3	Năm học 2018-2019	5	8	260		5.0	8.0	260	165			165	67	97	100.0%
10.4	Năm học 2019-2020	5	10	300		5.0	10.0	300	200			200	67	117	100.0%
10.5	Năm học 2020-2021	5	10	300		5.0	10.0	300	200			200	68	118	100.0%
10.6	Năm học 2025-2026	5	12	350		5.0	12.0	350	250	20	15.0%	230	68	147	100.0%
11	**Trường Mẫu giáo Âu Cơ**														
11.1	Năm học 2016-2017	9	9	268		4	4	117	196	79	22.0%	117	88	50	100%
11.2	Năm học 2017-2018	9	9	270		4	4	120	200	80	22.0%	120	88.2	62	100%
11.3	Năm học 2018-2019	10	10	300		5	5	132	212	80	24.0%	132	87.6	55	100%
11.4	Năm học 2019-2020	11	11	320		5	5	135	215	80	21.0%	135	89	72	100%
11.5	Năm học 2020-2021	13	13	360		6	6	177	262	85	22.0%	177	89	66	100%
11.6	Năm học 2025-2026	15	15	400		6	6	181	266	85	25.0%	181	90	87	100%
12	**Trường MN Hương Trà**														
12.1	Năm học 2016-2017	3	9	319					14	0	0.0%	14	42		
12.2	Năm học 2017-2018	3	9	320					12	2	33.3%	10	25		
12.3	Năm học 2018-2019	3	9	322					15	2	28.6%	13	31		
12.4	Năm học 2019-2020	3	9	317					16	3	37.5%	13	30		
12.5	Năm học 2020-2021	3	9	323					14	2	40.0%	12	30		
12.6	Năm học 2025-2026	3	9	320					16	3	50.0%	13	29		

TT	Cấp học/năm học	Quy mô trường, lớp chung (Toàn trường)				Quy mô trường, lớp chung (Chỉ tính có HS			Trẻ DTTS đến cơ sở giáo dục mầm non/ tiểu học						
		Điểm trường	Số lớp	Số học sinh	Trẻ DTTS đến trường	Điểm trường	Số lớp	Số học sinh	Tổng	Trẻ Nhà trẻ		Trẻ Mẫu giáo		Trẻ 6 tuổi vào lớp 1	
										Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
13	**Trường MG Hoa Phượng**								-						
13.1	Năm học 2016-2017	6	6	163		6	6	126	157	31	18.1%	126	67.3	66	100%
13.2	Năm học 2017-2018	6	7	180		6	7	135	168	33	17.4%	135	55.8%	71	100%
13.3	Năm học 2018-2019	6	7	192		6	7	140	172	32	13.1%	140	65.7%	79	100%
13.4	Năm học 2019-2020	6	7	193		6	7	158	193	35	16.9%	158	72.1%	95	100%
13.5	Năm học 2020-2021	6	7	210		6	7	165	202	37	15.7%	165	70.2%	99	100%
13.6	Năm học 2025-2026	6	8	347		6	8	292	246	40	16.2%	206	80.8%	120	100%
14	**Trường MG Hoa Hồng**								-						
14.1	Năm học 2016-2017	7	11	407	90	3	3	85.0	90	5	5.7	85	70.8	41	100
14.2	Năm học 2017-2018	7	12	407	85	3	3	75.0	85	10	10.9	75	66.4	41	100
14.3	Năm học 2018-2019	7	12	393	90	3	3	75.0	90	15	15.8	75	70.1	36	100
14.4	Năm học 2019-2020	7	12	398	90	3	3	75.0	90	15	15.6	75	72.8	34	100
14.5	Năm học 2020-2021	7	12	407	90	3	3	75.0	90	15	16.0	75	70.1	37	100
14.6	Năm học 2025-2026	7	12	410	90	3	3	75.0	90	15	15.3	75	71.4	42	100
15	**Trường MN Hướng Dương**								-						
15.1	Năm học 2016-2017	10	12	330		3	3	65	65			65	19,6%	36	55,3%
15.2	Năm học 2017-2018	10	12	332		3	3	65	65			65	19,5%	25	38,4%
15.3	Năm học 2018-2019	10	12	335		3	3	70	70			70	20,8%	30	42,8%
15.4	Năm học 2019-2020	10	12	345		3	3	70	70			70	20,2%	27	38,6%
15.5	Năm học 2020-2021	10	12	355		3	3	75	75			75	21,1%	30	40%
15.6	Năm học 2025-2026	10	12	360		3	3	75	75			75	20,8%	35	46,7%

TT	Cấp học/năm học	Quy mô trường, lớp chung (Toàn trường)				Quy mô trường, lớp chung (Chỉ tính có HS			Trẻ DTTS đến cơ sở giáo dục mầm non/ tiểu học						
		Điểm trường	Số lớp	Số học sinh	Trẻ DTTS đến trường	Điểm trường	Số lớp	Số học sinh	Tổng	Trẻ Nhà trẻ		Trẻ Mẫu giáo		Trẻ 6 tuổi vào lớp 1	
										Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
16	**Trường MG Bình minh**								-						
16.1	Năm học 2016-2017	9	11	350		6	7	182	222			222	65,1	181	97,8%
16.2	Năm học 2017-2018	9	11	355		6	7	187	227			227	72,7	185	98,9
16.3	Năm học 2018-2019	10	12	380		7	8	212	231			231	74,2	209	98,1
16.4	Năm học 2019-2020	10	12	385		7	8	216	252			252	69,6	211	96,7
16.5	Năm học 2020-2021	11	13	410		8	9	241	274			274	79,4	231	96,6
16.6	Năm học 2025-2026	13	15	460		9	11	292	314			314	81,3	282	96,9
17	**Trường MG Hoa Sữa**								-						
17.1	Năm học 2016-2017	1	6	123		1	6	123	123			123	65, 4%	53	100%
17.2	Năm học 2017-2018	1	6	137		1	6	137	137			137	66, 1%	59	100%
17.3	Năm học 2018-2019	1	6	129		1	6	129	129			129	64, 4%	75	100%
17.4	Năm học 2019-2020	1	6	121		1	6	121	121			121	73, 3%	73	100%
17.5	Năm học 2020-2021	1	6	129		1	6	129	129			129	74, 1%	49	100%
17.6	Năm học 2025-2026	1	6	120		1	6	120	120			120	73, 1%	43	100%
18	**Trường MG Họa Mi**								-						
18.1	Năm học 2016-2017	8	10	258		6	6	134	134			134	76%	75	97%
18.2	Năm học 2017-2018	8	10	250		6	6	127	127			127	70%	79	97,5%
18.3	Năm học 2018-2019	8	11	255		6	6	125	125			125	74%	80	97,5%
18.4	Năm học 2019-2020	8	11	270		6	6	132	132			132	78%	82	97%
18.5	Năm học 2020-2021	8	11	273		6	6	130	130			130	82%	75	98%
18.6	Năm học 2025-2026	8	11	275		6	6	132	132			132	80%	70	97%

TT	Cấp học/năm học	Quy mô trường, lớp chung (Toàn trường)				Quy mô trường, lớp chung (Chỉ tính có HS			Trẻ DTTS đến cơ sở giáo dục mầm non/ tiểu học						
		Điểm trường	Số lớp	Số học sinh	Trẻ DTTS đến trường	Điểm trường	Số lớp	Số học sinh	Tổng	Trẻ Nhà trẻ		Trẻ Mẫu giáo		Trẻ 6 tuổi vào lớp 1	
										Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
19	**Trường MG Bông Sen**								-						
19.1	Năm học 2016-2017	4	8	223		4	8	139	139			139	72.8%	65	71.4%
19.2	Năm học 2017-2018	4	9	273		4	9	160	160			160	81,2%	70	70%
19.3	Năm học 2018-2019	4	9	329		4	9	183	183			183	62,8%	78	61,4%
19.4	Năm học 2019-2020	4	10	374		4	10	187	187			187	67,4%	84	63,2%
19.5	Năm học 2020-2021	4	10	416		4	10	210	210			210	62,9%	91	65,5%
19.6	Năm học 2025-2026	5	12	420		5	12	215	215			215	65,1%	96	67,1%
20	**Trường MG Măng Non**														
20.1	Năm học 2016-2017	8	9	284	164	6.0	6.0	164.0	164			164	136.7	95	100
20.2	Năm học 2017-2018	9	10	314	170	7.0	7.0	170.0	170			170	150.4	98	100
20.3	Năm học 2018-2019	9	10	317	175	7.0	7.0	175.0	175			175	163.6	100	100
20.4	Năm học 2019-2020	9	10	320	180	7.0	7.0	180.0	180			180	174.8	105	100
20.5	Năm học 2020-2021	9	10	325	182	7.0	7.0	182.0	182			182	170.1	110	100
20.6	Năm học 2025-2026	9	10	330	185	7.0	7.0	185.0	185			185	176.2	115	100
21	**Trường MG 19/5**								-						
21.1	Năm học 2016-2017	7	7	130		6.0	6.0	110.0	110			110	71,4%	74	100.0%
21.2	Năm học 2017-2018	7	7	132		6.0	6.0	112.0	112			112	75,5%	62	100.0%
21.3	Năm học 2018-2019	7	7	135		6.0	6.0	115.0	115			115	61,6%	57	100.0%
21.4	Năm học 2019-2020	7	7	137		6.0	6.0	117.0	117			117	74,4%	75	100.0%
21.5	Năm học 2020-2021	7	7	138		6.0	6.0	118.0	119			119	68,5%	53	100.0%
21.6	Năm học 2025-2026	7	7	140		6.0	6.0	120.0	120			120	69,2	61	100.0%

Phụ lục 2:

DANH SÁCH CÁC XÃ CẦN TĂNG CƯỜNG TIẾNG VIỆT CHO HS DTTS

Cấp học: Mầm non

STT	Tên xã/ trường cần tăng cường tiếng Việt	Dân tộc	Giai đoạn 2016-2025					
			2016-2017		2020-2021		2025-2026	
			Số lớp	Số HS DTTS	Số lớp	Số HS DTTS	Số lớp	Số HS DTTS
1	Xã Ia Vê/ MG Tuổi Thơ	Jrai	5	101	7	128	8	150
2	Xã Ia Me/ MG Vành Khuyên	Jrai	6	143	6	155	7	158
3	Xã Ia Mơ/MG Hoa Pơ Lang	Jrai	5	113	6	118	6	120
4	Xã Ia Băng/MG Sao Mai	Jrai	2	64	2	37	2	50
5	Xã Ia Drang/MG Sơn Ca	Jrai	4	82	4	84	4	87
6	TT Chư Prông/MN Sao Sáng	Jrai	1	15	1	17	1	17
7	TT Chư Prông/MG Vàng Anh	Jrai	1	34	2	60	3	90
8	Xã Bình Giáo/ MG Hòa Bình	Jrai	4	85	4	90	4	90
9	Xã Ia Lâu/ MG Tân Tiến	Jrai, Tày, Nùng, Mường, Thái	9	290	10	310	10	322
10	Xã Ia Púch/ MG Bông Sen	Jrai	8	139	10	187	12	215
11	Xã Ia Ga/MG Tuổi Ngọc	Jrai, Tày, Mường, Thái	8	158	10	200	12	250

STT	Tên xã/ trường cần tăng cường tiếng Việt	Dân tộc	Giai đoạn 2016-2025					
			2016-2017		2020-2021		2025-2026	
			Số lớp	Số HS DTTS	Số lớp	Số HS DTTS	Số lớp	Số HS DTTS
12	Xã Ia Tô/ MG Âu Cơ	Jrai	9	117	13	177	15	181
13	Xã Bàu Cạn/ MN Hương Trà	Jrai	0	14	0	14	0	16
14	Xã Ia O/ MG Hoa Phượng	Jrai	6	126	7	165	8	206
15	Xã Thăng Hưng/ MG Hoa Hồng	Jrai	3	85	3	90	3	90
16	Xã Ia Phìn/MN Hướng Dương	Jrai	3	65	3	75	3	75
17	Xã Ia Piơr /MG Bình Minh	Jrai, Tày, Dao, Mường, Thái	11	222	13	241	15	292
18	Xã Ia Kly/MG Hoa Sữa	Jrai	6	123	6	129	6	120
19	Xã Ia Pia/MG Họa Mi	Jrai	6	134	6	130	6	132
20	Xã Ia Boòng/ MG Măng Non	Jrai	6	164	7	111	7	120
21	Xã Ia Bang/ MG 19-5	Jrai	7	110	7	118	7	120
Tổng			**110**	**2384**	**127**	**2636**	**139**	**2901**

Phụ lục 3:

KẾ HOẠCH BỒI DƯỠNG TĂNG CƯỜNG TIẾNG VIỆT CHO CBQL, GIÁO VIÊN, CHA MẸ TRẺ

Cấp học: Mầm non

STT	Tên xã	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016-2025						Ghi chú
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2025-2026	
I	**Xã Ia Me**								**Trường MG Vành Khuyên**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	8	8	8	8	8	9	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	8	8	8	8	8	9	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	8	8	8	8	8	9	
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	6	6	6	6	6	7	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"	143	145	147	152	155	158	
II	**Xã Ia Vê**								**Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	6	7	8	8	9	11	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	6	7	8	8	9	11	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	6	7	8	8	9	11	
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	5	5	6	6	7	9	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"	101	103	106	108	128	150	

STT	Tên xã	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016-2025						Ghi chú
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2025-2026	
III	**Xã Ia Băng**								**Trường MG Sao Mai**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	4	4	4	4	4	4	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	4	4	4	4	4	4	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	4	4	4	4	4	4	
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	2	2	2	2	2	2	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"	66	46	45	55	37	50	
IV	**Xã Bình Giáo**								**Trường MG Hòa Bình**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	7	7	7	7	7	7	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	7	7	7	7	7	7	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	7	7	7	7	7	7	
3	Bồi dưỡng nâng cao trình độ đào tạo cho CBQL, GV dạy vùng DTTS	"							
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	4	4	4	4	4	4	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"	85	85	85	85	90	90	

STT	Tên xã	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016-2025						Ghi chú
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2025-2026	
V	**Xã Ia Drang**								**Trường MG Sơn Ca**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	2	1	2	1	2	2	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	2	1	2	1	2	2	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	1	1	1	1	1	1	
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	1	1	1	1	1	1	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"	82	83	85	82	84	87	
VI	**Xã Ia Mơ**								**Trường MG Hoa Pơ Lang**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	7	7	8	8	8	8	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	7	7	8	8	8	8	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	7	7	8	8	8	8	
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	5	5	6	6	6	6	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"	113	120	98	112	109	110	

STT	Tên xã	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016-2025						Ghi chú
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2025-2026	
VII	**Xã Ia Púch**								**Trường MG Bông Sen**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	8	8	8	9	9	11	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	8	8	8	9	9	11	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	8	8	8	9	9	11	
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	5	5	5	5	5	5	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"		30	27	23	20	20	
VIII	**Xa Ia Lâu**								**Trường MG Tân Tiến**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	10	10	10	10	11	11	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	2	2	3	4	5	6	
	+ Tiếng Tày	"	3	4	2	2	3	2	
	+ Tiếng Nùng		1	2	3	2	2	2	
	+ Tiếng Mường		4	2	2	2	1	1	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	10	10	10	10	12	12	
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	9	9	9	9	10	10	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"	290	289	387	288	310	322	

STT	Tên xã	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016-2025						Ghi chú
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2025-2026	
IX	**Thị trấn Chư Prông**								**Trường : MG Vàng anh**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	3	3	3	3	3	3	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	3	3	3	3	3	3	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	5	6	8	10	12	20	
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	5	7	9	10	11	20	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"	34	40	50	55	60	90	
X	**Thị trấn Chư Prông**								**Trường MN Sao Sáng**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	1		1		1	1	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	1		1		1	1	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	4	4	2	2	2	2	
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	1	1	1	1	1	1	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"	10	12	14	14	17	17	

STT	Tên xã	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016-2025						Ghi chú
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2025-2026	
XI	**Xã Ia Ga**								**Trường MG Tuổi Ngọc**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	9	10	10	11	12	14	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"	9	10	10	11	12	14	
	+ Tiếng Jrai	"	9	10	10	11	12	14	
	+ Tiếng Tày	"	9	10	10	11	12	14	
	+ Tiếng Nùng		9	10	10	11	12	14	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	9	10	10	11	12	14	
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	7	7	8	8	8	8	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"	158	160	165	200	200	250	
XII	**Xã IaTôr**								**Trường MG Âu Cơ**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	9	9	10	11	13	15	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	9	9	10	11	13	15	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	9	9	10	11	13	15	
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	4	4	5	5	6	6	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"	117	120	132	135	177	181	

STT	Tên xã	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016-2025						Ghi chú
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2025-2026	
XIII	**Xã Bàu Cạn**								**Trường MN Hương Trà**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	1	1	1	1	1	1	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	1	1	1	1	1	1	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"							
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"							
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"							
XIV	**Xã Ia O**								**Trường MG Hoa Phượng**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	6	7	7	7	7	8	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	6	7	7	7	7	8	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	7	9	9	9	9	10	
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	6	7	7	7	7	8	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"	6	7	7	7	7	8	

STT	Tên xã	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016-2025						Ghi chú
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2025-2026	
XV	**Xã Thăng Hưng**								**Trường MG Hoa Hồng**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	11	11	11	11	11	11	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	11	11	11	11	11	11	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	11	11	11	11	11	11	
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	3	3	3	3	3	3	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"	180	180	180	180	180	180	
XVI	**Xã Ia Phìn**								**Trường MN Hướng Dương**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	6	6	6	6	6	6	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	6	6	6	6	6	6	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	6	6	6	6	6	6	
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	3	3	3	3	3	3	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"	65	70	70	70	75	75	

STT	Tên xã	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016-2025						Ghi chú
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2025-2026	
XVII	**Xã Ia Piơr**								**Trường MG Bình Minh**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	9	9	10	10	11	13	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	9	9	10	10	11	13	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	9	9	10	10	11	13	
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	1	1	2	2	2	3	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"	222	227	248	252	274	314	
XVIII	**Xã Ia Kly**								**Trường Mẫu Giáo Hoa Sữa**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	7	7	7	7	7	7	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	7	7	7	7	7	7	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	8	8	8	8	8	8	
3	Bồi dưỡng nâng cao trình độ đào tạo cho CBQL, GV dạy vùng DTTS	"							
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	6	6	6	6	6	6	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"	123	137	129	121	129	120	

STT	Tên xã	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016-2025						Ghi chú
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2025-2026	
XIX	**Xã Ia Pia**								**Trường MG Họa Mi**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	8	8	8	8	8	8	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	8	8	8	8	8	8	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	8	8	8	8	8	8	
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	8	8	8	8	8	8	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"	134	120	117	116	115	120	
XX	**Xã Ia Boòng**								**Trường Mẫu giáo Măng Non**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	10	12	12	12	13	13	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	10	12	12	12	13	13	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	10	12	12	12	13	13	
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	6	6	6	6	9	9	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"	164	110	115	100	111	120	

STT	Tên xã	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016-2025						Ghi chú
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2025-2026	
XXI	**Xã Ia Bang**								**Trường MG 19/5**
1	Bồi dưỡng tiếng dân tộc cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	Học viên	7	9	9	9	9	9	
	Trong đó: + Tiếng Bah nar	"							
	+ Tiếng Jrai	"	7	9	9	9	9	9	
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, giáo viên dạy trẻ em vùng dân tộc thiểu số (người)	"	7	9	9	9	9	9	
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	"	7	7	7	7	7	7	
4	Bồi dưỡng tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ là người DTTS (người)	"	110	112	115	117	118	120	

Phụ lục 4: KẾ HOẠCH BỔ SUNG THIẾT BỊ DẠY HỌC PHỤC VỤ KẾ HOẠCH

"Tăng cường chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025"

Cấp học: Mầm non

TT	Xã/thị trấn	*Nhu cầu bổ sung giai đoạn 2016-2025*																		
		Số trường cần TCTV	Số lớp cần tăng cường tiếng việt	Phòng học	Số tiền (triệu đồng)	Tài liệu HD thực hiện TCTV	Số tiền (triệu đồng)	Bộ thiết bị, Đồ dùng đồ chơi và học liệu	Số tiền (triệu đồng)	Phần mềm làm quen tiếng việt	Số tiền (triệu đồng)	Tranh ảnh, băng đĩa	Số tiền (triệu đồng)	Máy tính xách tay	Số tiền (triệu đồng)	Máy chiếu	Số tiền (triệu đồng)	Ti vi	Số tiền (triệu đồng)	Đầu video	Số tiền (triệu đồng)
1	Xã Ia Vê	1	9	4	1.400	9	9	9	1.350	9	18	9	9	1	14	1	15	9	90	9	18
2	Xa Ia Me	1	7	7	2.450	7	7	7	1.050	7	14	7	7	1	14	1	15	7	70	7	14
3	Xã Ia Băng	1	2	0	0	2	2	2	300	2	4	2	2	1	14	1	15	2	20	2	4
4	Xã Ia Drang	1	4	1	350	4	4	4	600	4	8	4	4	1	14	1	15	4	40	4	8
5	Thị Trấn Chư Prông	2	4	3	1.050	4	4	4	600	4	8	4	4	3	42	3	45	4	40	4	8
6	Bình Giáo	1	4	4	1.400	4	4	4	600	4	8	4	4	1	14	1	15	4	40	4	8
7	Xã Ia Mơ	1	6	6	2.100	6	6	6	900	6	12	6	6	1	14	1	15	6	60	6	12
8	Xã Ia Lâu	1	10	10	3.500	10	10	10	1.500	10	20	10	10	1	14	1	15	10	100	10	20
9	Xã Ia Púch	1	12	12	4.200	12	12	12	1.800	12	24	12	12	12	168	2	30	12	120	12	24
10	Xã Ia Ga	1	12	4	1.400	12	12	12	1.800	12	24	12	12	2	28	2	30	12	120	12	24
11	Xã Ia Tôr	1	6	3	1.050	6	6	6	900	6	12	6	6	2	28	2	30	6	60	6	12
12	Xã Bàu Cạn	0	0	0	0	1	1	1	150	1	2	1	1	1	14	1	15	1	10	1	2
13	Xã Ia O	1	8	2	700	8	8	8	1.200	8	16	8	8	2	28	2	30	8	80	8	16
14	Xã Thăng Hưng	1	3	3	1.050	3	3	3	450	3	6	3	3	2	28	2	30	3	30	3	6
15	Xã Ia Phìn	1	3	3	1.050	3	3	3	450	3	6	3	3	2	28	2	30	3	30	3	6
16	Xã Ia Piơr	1	11	11	3.850	11	11	11	1.650	11	22	11	11	6	84	6	90	11	110	11	22
17	Xã Ia Kly	1	6	6	2.100	6	6	6	900	6	12	6	6	2	28	2	30	6	60	6	12
18	Xã Ia Pia	1	6	2	700	6	6	6	900	6	12	6	6	1	14	1	15	6	60	6	12
19	Xã Ia Boòng	1	6	0	0	6	6	6	900	6	12	6	6	2	28	2	30	6	60	6	12
20	Xã Ia Bang	1	6	6	2.100	6	6	6	900	6	12	6	6	2	28	2	30	6	60	6	12
	Tổng giai đoạn	**20**	**125**	**87**	**30.450**	**126**	**126**	**126**	**18.900**	**126**	**252**	**126**	**126**	**46**	**644**	**36**	**540**	**126**	**1.260**	**126**	**252**

PHỤ LỤC 5

THỐNG KÊ THỰC TRẠNG SỐ LIỆU GIÁO DỤC TIỂU HỌC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

I. THÔNG TIN CHUNG

STT	Nội dung	Số lượng
1	Tổng số trường	23
2	Tổng số điểm trường	114
3	Tổng số trường có HSTH DTTS	23
4	Tổng số điểm trường có HSTH DTTS	114
5	Tổng số trường có HSTH DTTS ở địa bàn xã khó khăn	19
6	Tổng số trường có HSTH DTTS ở địa bàn xã đặc biệt khó khăn	4
7	Tổng số trường PTDT Bán trú	0
8	Tổng số học sinh Tiểu học	13626
9	Tổng số HSTH DTTS	7022
10	Tổng số HSTH DTTS sống tại các xã khó khăn	5920
11	Tổng số HSTH DTTS sống tại địa bàn xã đặc biệt khó khăn	1102
12	Tổng số HSTH DTTS không học qua lớp mẫu giáo 5 tuổi	4
13	Tổng số HSTH DTTS học bán trú không được trợ cấp bữa ăn trưa	0
14	Số lượng các dân tộc	15

II. SỐ LƯỢNG TRƯỜNG, ĐIỂM TRƯỜNG, LỚP

STT	Nội dung	Số lượng
1	**Số trường có số điểm trường**	
	Từ 1 đến 3	6
	Từ 4 đến 6	10
	Từ 7 trở lên	7
2	**Số điểm trường có HS DTTS ở:**	
	Khối lớp 1	131
	Khối lớp 2	122
	Khối lớp 3	115
	Khối lớp 4	111
	Khối lớp 5	108
3	**Số lượng lớp có học sinh thuộc**	
	cùng 1 dân tộc	113
	từ 2 đến 3 dân tộc	250

	từ 4 đến 6 dân tộc	150
	từ 7 dân tộc trở lên	74
4	**Số trường có HSDTTS tổ chức dạy 2 buổi/ngày (nhiều hơn 5 buổi/tuần)**	
	Từ 6-8 buổi/tuần	5
	Từ 9-10 buổi/tuần	3
5	**Đã triển khai các giải pháp tăng cường tiếng Việt cho HSDTTS**	
	4.1. Dạy học tăng thời lượng	
	a. Số trường	23
	b. Số điểm trường	106
	4.2. Dạy học Tiếng Việt 1. CGD	
	a. Số trường	8
	b. Số điểm trường	8
	4.3. Chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ trước tuổi đến trường	
	a. Số trường	8
	b. Số điểm trường	8
	4.4. Xây dựng môi trường tiếng Việt	
	a. Số trường	23
	b. Số điểm trường	114
	4.5. Giải pháp tăng cường khác	
	a. Lồng ghép vào các hoạt động giáo dục trong ngày	23
	b. Có thời gian tổ chức hoạt động TCTV riêng biệt- GD song ngữ	
6	**Số lớp tổ chức dạy học Tuần 0 (trước tuần tựu trường)**	
	1 tuần	
	2 tuần	8
	Nhiều hơn 2 tuần	

III. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN

STT	Nội dung	Số lượng
1	**Cán bộ Quản lý trong các trường có HS DTTS**	
	Tổng số CBQL:	74
	Trình độ chuyên môn đạt chuẩn trở lên	72
	Trong đó: Trên chuẩn	66
	CBQL người dân tộc thiểu số	7
	CBQL người Kinh	67

	CBQL biết tiếng mẹ đẻ của HS	15
	CBQL không biết tiếng mẹ đẻ của HS	59
	Số CBQL đã được tập huấn về phương pháp và kĩ năng TCTV	50
	Số CBQL được tập huấn về PP DH TV như ngôn ngữ thứ 2	0
2	**Tổng số giáo viên dạy HS DTTS**	
	Tổng số giáo viên:	647
	Trình độ chuyên môn đạt chuẩn trở lên	628
	Trong đó: Trên chuẩn	422
	Giáo viên người dân tộc thiểu số	70
	Giáo viên người Kinh	577
	Giáo viên biết tiếng mẹ đẻ của HS	150
	Giáo viên không biết tiếng mẹ đẻ của HS	497
	Giáo viên dạy trẻ DTTS tại các xã khó khăn	461
	Giáo viên dạy trẻ DTTS tại các xã đặc biệt khó khăn	86
	Số GV Tự học tiếng DT phục vụ cho hoạt động giáo dục	42
	Số GV biết tiếng DT được dạy đúng HS DT đó	60
	Số GV đã được tập huấn về phương pháp và kĩ năng TCTV	560
	Số GV được tập huấn về PP DH TV như ngôn ngữ thứ 2	
3	**Số trường ở vùng DTTS có đủ tỉ lệ GV/lớp để dạy tăng thời lượng 2 buổi/ngày**	
	Tỉ lệ 1,3-1,4 GV/lớp	
	Tỉ lệ 1,5 GV/lớp	
4	**Số trường ở vùng DTTS chỉ đủ GV để dạy 1 buổi/ngày**	
	Tỉ lệ 1,0- 1,2 GV/lớp	17

IV. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng
1	**Tổng số phòng học**	
	Phòng học kiên cố	158
	Phòng học bán kiên cố	353
	Phòng học tạm	66
	Phòng học còn thiếu	57
2	**Số trường có nhà bếp phục vụ bán trú**	
	Tổng số bếp	3
	Trong đó: Bếp đạt yêu cầu	3

3	**Thiết bị**	
	Số trường có đủ đồ dùng theo quy định	23
	Số điểm trường có đủ đồ dùng theo quy định	55
4	**Thư viện**	
	Số trường có thư viện đạt chuẩn	13
	Số trường có thư viện ngoài trời	
	Số trường có thư viện góc lớp, thư viện lưu động, thư viên xanh...	8
	Số trường có thư viện được trang bị SGK, tài liệu tham khảo, tài liệu dành cho HSDTTS	23
5	**Ứng dụng CNTT**	
	Số trường nối mạng INTERNET	23
	Tổng số máy vi tính	43
	Số CBQL biết ứng dụng CNTT	60
	Số GV biết ứng dụng CNTT	470

PHỤ LỤC 6

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2016-2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2025, CẤP TIỂU HỌC

I. SỐ LƯỢNG TRƯỜNG, ĐIỂM TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN

STT	Nội dung	2016	2017	2018	2019	2020	ĐẾN 2025
1	**Chuẩn bị Tiếng Việt trước tuổi đến trường**						
	Số trường	23	23	23	25	25	25
	Số điểm trường	115	115	115	117	117	117
	Số lớp	122	127	130	135	140	145
2	**Số lớp tổ chức dạy học Tuần 0 (Trước tuần tựu trường)**						
	1 tuần	122	127	130	135	140	145
	2 tuần						
	Nhiều hơn 2 tuần						
3	**Dạy học tăng thời lượng**						
	Số trường	23	23	23	25	25	25
	Số điểm trường	83	86	86	86	87	87
4	**Dạy học Tiếng Việt 1. CGD**						
	Số trường	23	23	23	25	25	25
	Số điểm trường	44	50	55	60	65	70
5	**Xây dựng môi trường tiếng Việt**						
	Số trường	23	23	23	25	25	25
	Số điểm trường	115	115	115	117	117	117
6	**Giải pháp tăng cường khác**						
	Lồng ghép vào các hoạt động giáo dục trong ngày	23	23	23	25	25	25
	Có thời gian tổ chức hoạt động TCTV riêng biệt	23	23	23	25	25	25
7	**Nhu cầu GV cần bổ sung để dạy học tăng thời lượng (người)**						
	1,3-1,4 GV/lớp (dạy 7-8 buổi/tuần)	25	50	50	50	55	60
	1,5 GV/lớp (dạy 10 buổi/tuần)	72	75	75	75	80	80
8	**Nhu cầu nhân viên trợ giảng**						
	Số trường	23	23	23	25	25	25
	Số điểm trường	83	86	86	86	87	87
	Số lớp	222	225	230	235	240	245
9	**Tài liệu cần để tăng cường Tiếng Việt cho GV và HS**						

	Số trường	23	23	23	25	25	25
	Số điểm trường	83	86	86	86	87	87
10	**Văn phòng phẩm cần để xây dựng môi trường tiếng Việt**						
	Số trường	23	23	23	25	25	25
	Số điểm trường	83	86	86	86	87	87
II. CƠ SỞ VẬT CHẤT CẦN BỔ SUNG							
1	**Trường, lớp**						
	Xây thêm trường học mới (trường)	2	2	2	2	2	4
	Xây thêm phòng học mới hằng năm (phòng)	20	20	20	20	20	25
2	**Khối phòng chức năng**						
	Phòng bảo vệ	3	5	3	3	3	3
	Phòng y tế	5	3	3	3	3	3
	Nhà bếp phục vụ cho bán trú	3	3	3	3	3	3
	Thư viện,	2	2	2	2	2	2
	Thiết bị	2	2	2	2	2	2
	Nhà vệ sinh HS	5	5	5	3	3	3
	Nhà vệ sinh GV	5	5	5	3	3	3
	Hệ thống nước sạch	7	5	5	5	2	1
	Sân chơi	3	3	3	3	3	3
	Nhà đa năng	2	3	4	5	5	5
3	**Xây dựng thư viện**						
	Thư viện đạt chuẩn	2	2	2	2	1	1
	Trang bị tài liệu bổ trợ, học liệu, tài liệu đọc cho HSDTTS	23	23	23	23	23	23
	Xây dựng thư viện ngoài trời	5	5	5	5	2	3
	Xây dựng thư viện góc lớp, thư viện xanh, thư viện lưu độn	5	5	5	5	2	3
4	**Mua sắm trang thiết bị (bộ)**						
	Máy chiếu	5	5	5	5	5	5
	Máy vi tính	5	5	5	5	5	5
	Thiết bị dạy học theo danh mục chuẩn	5	5	5	5	5	5
III. ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG GV VÀ HỖ TRỢ TRẺ EM NGHÈO							
1	**Đào tạo GV**						
	Bồi dưỡng nâng chuẩn GV (người)	10	10	10	10	10	10
	Đào tạo mới GV (người)	3	3	3	3	3	3

2	**Bồi dưỡng GV (người)**						
	GV học tiếng dân tộc	100	100	100	100	100	100
	Tập huấn các phương pháp và kĩ năng tăng cường TV	60	60	60	60	60	60
	Tập huấn dạy học TV như ngôn ngữ thứ 2	150	150	150	150	150	150
3	**Tập huấn, bồi dưỡng về Tiếng Việt cho cha mẹ HS (người)**						
	Tài liệu tuyên truyền	200	200	200	200	200	200
	Tài liệu tập huấn kiến thức về TCTV cho HSDTTS	200	200	200	200	200	200
4	**Hỗ trợ học sinh nghèo**						
	Bán trú ăn trưa để học 2 buổi/ngày	500	500	500	500	500	500
	Sách vở, đồ dùng học tập, tài liệu đọc thêm	500	500	500	500	500	500
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN ĐỂ MỞ RỘNG QUY MÔ (m^2)		10000	10000	10000	10000	10000	10000